TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **61**/2019/DS-PT
Ngày 13 - 6 -2019
V/v:"Tranh chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019; về việc *"Tranh chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 516/2019/QĐ-PT ngày 22/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; trú tại: Đ, tỉnh Quảng Trị, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Đức H và bà Hồ Thị Ngọc H; trú tại: Đ, tỉnh Quảng Trị, ông H có mặt, bà H vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc H: Ông Trần Đức H; trú tại: Đ, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 24/7/2018), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Vĩnh Q; ông Trần Vĩnh T; trú tại: Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Trần Thụy N; Trú tại: Số 657; đường Overhill, thành phố Hayward, tiểu bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L (Giấy ủy quyền ngày 09/11/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 30/10/1993, Hợp tác xã xuất khẩu T ký hợp đồng bán thanh lý nhà sản xuất, nhà kho của hợp tác xã gắn liền với diện tích đất 1.270m^2 tọa lạc tại phường X, Đ, Quảng Trị cho ông Nguyễn Thế M.

Năm 1995, UBND tỉnh Quảng Trị thu hồi một phần diện tích đất để xây dựng rạp chiếu bóng Đ và mở đường T. Phần diện tích còn lại là 127m^2 có chiều rộng dọc theo đường T là 11,4m và chiều dài theo đường H là 11,7m gắn liền với ngôi nhà cấp 4 có chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m.

Ngày 01/11/2002, ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị T lập văn bản tặng cho nhà (quán) trên cho bà L và ông Trần Vĩnh B (chồng bà L), có xác nhận của UBND phường X nơi có tài sản và chuyển giao toàn bộ diện tích đất trên.

Sau khi nhận tặng cho, ông B, bà L tiếp tục dùng vào việc kinh doanh. Thời gian sau do ngôi nhà xuống cấp không thể tiếp tục kinh doanh được nên tạm thời không sử dụng.

Phần diện tích đất trống tiếp giáp với đường H, ông H và bà H lấn chiếm sử dụng kinh doanh cà phê, giải khát, gia đình bà L nhiều lần yêu cầu ông H, bà H thu dọn trả mặt bằng, nhưng vẫn không trả mà còn sử dụng trái phép làm phòng ngủ sinh hoạt.

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H trả diện tích đất 127m^2 có chiều rộng dọc theo đường T là 11,4m, chiều dài theo đường H là 11,7m và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 có chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m. Buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng do lấn chiếm trái phép. Giá trị đất 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H trình bày:

Gia đình ông H, bà H sinh sống trên diện tích đất khoảng 150m^2 tại thửa số 37, tờ bản đồ số 11 từ tháng 02/1993 và có nhà ở ổn định, có Hộ khẩu tại khu phố 6, phường X, Đ, có giấy phép kinh doanh và hàng năm đều đóng thuế sử dụng đất. Gia đình ông H, bà H không sử dụng lấn chiếm diện tích đất 127m^2 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 của bà L. Gia đình bà L chưa bao giờ sinh sống và nộp thuế sử dụng đất trên. Giấy tặng cho nhà (quán) diện tích chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m, không có việc tặng cho quyền sử dụng đất và hiện nay ngôi nhà cấp 4 đang để trống không ai sử dụng.

Ông H, bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thụy N, anh Trần Vĩnh Q, anh Trần Vĩnh T không có ý kiến gì.

Người làm chứng ông Nguyễn Thế M trình bày:

Năm 1993, Hợp tác xã T phường X có bán cho ông M khu nhà xưởng. Do thời điểm đó pháp luật không cho mua bán đất nên trong giấy chuyển nhượng của Hợp tác xã T phường X ghi: Ông Trần Hùng – trưởng Ban thanh lý Hợp tác xã T phường X đã bán đứt cho ông M nhà sản xuất, nhà kho của Hợp tác xã T và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Sau khi mua thanh lý, ông M sử dụng để kinh doanh.

Khoảng năm 1995 - 1996, UBND tỉnh Quảng Trị thu hồi một phần diện tích đất và tài sản trên đất là nhà sản xuất và nhà kho xây rạp chiếu bóng và làm đường T. Diện tích đất khoảng 300 m^2 còn lại và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 có diện tích chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m. Vị trí phía Đông giáp đường xe lửa, phía Nam giáp đường H, phía Tây giáp đường T, phía Bắc giáp nhà bà C. Vợ chồng ông M, bà T tiếp tục sử dụng kinh doanh.

Khoảng năm 1996 – 1997, sau khi đường T làm xong, ông M và bà T cho ông H (cháu ruột) mượn sử dụng để làm quán sửa xe máy – xe đạp lúc nào cần thì lấy lại, nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng.

Ngày 01/11/2002, ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị T chuyển giao toàn bộ diện tích đất và ngôi nhà cấp 4 trên lập văn bản tặng cho nhà (quán) cho bà L và ông Trần Vĩnh B (chồng bà L), có xác nhận của UBND phường X nơi có tài sản.

Do 300 m^2 đất chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông M, bà T chỉ tặng cho ông B, bà L tài sản trên đất, nhưng thực tế tặng cho cả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Ông M nhiều lần yêu cầu ông H trả lại nhà, nhưng ông H không trả. Giữa bà L và ông H có tranh chấp. Sau đó ông H không ở trên ngôi nhà đó, nhưng tháo dỡ toàn bộ mái của ngôi nhà để làm quán cà phê cho đến nay.

Diện tích đất anh Hùng đang sử dụng nằm trong diện tích đất của ông B, bà L xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003.

Người làm chứng bà Văn Thị Kim N trình bày:

Gia đình bà N ở khu phố 6, phường X, Đ từ năm 1985 đến nay. Ngôi nhà trống giáp nhà bà N nguồn gốc của ông M mua thanh lý của Hợp tác xã T phường X, Đ. Sau đó ông M có cho ông H ở nhờ để sửa xe máy, xe đạp và ông H cơi nới diện tích đất liền kề làm quán cà phê và ở từ đó đến nay. Ông H về ở thời gian nào bà N không nhớ.

Người làm chứng bà Lê Thị Đào G trình bày:

Gia đình bà Giang ở khu phố 6, phường X, Đ từ năm 1992 đến nay. Ngôi nhà trống giáp nhà bà N là của ông M mua thanh lý của Hợp tác xã T phường X, Đ. Khoảng

năm 1999-2000 ông M cho ông H ở ngôi nhà trống bây giờ để sửa xe máy, xe đạp. Sau đó ông H cơi nới phần đất trống giáp diện tích ngôi nhà và làm quán cà phê và ở cho đến nay.

Người làm chứng UBND phường X, Đ trình bày:

Diện tích đất của Hợp tác xã T phường X, Đ trước đây theo hồ sơ quản lý là thửa đất số 36 có diện tích 90 m^2, trên đất có ngôi nhà trống, hiện nay thuộc nhà vắng chủ tại khu phố 6, phường X, Đ. Phù hợp với tờ trình số 41/TTr-UB ngày 20/8/2003 của UBND phường X, Đ đã đề nghị UBND thị xã Đ xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L thửa số 36, tờ bản đồ số 11 với diện tích 90 m^2. Còn thửa số 37 là đất của UBND phường X quản lý chưa giao, hiện nay ông H đang sử dụng. Thửa số 36 và thửa số 37, tờ bản đồ số 11 nằm trong vùng quy hoạch xử lý các nút giao thông nguy hiểm nên không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/10/1018 thể hiện như sau:

1. Đối với diện tích đất bà L xác định có tổng diện tích đất từ điểm 1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 119 m^2 có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp hộ ông Lê S từ điểm 1 đến điểm 5 có chiều dài là 10.79 m;

- Phía Nam giáp đường T từ điểm 16 đến điểm 18 có chiều dài là 11.44 m;

- Phía Đông giáp hộ ông Trần Đức H từ điểm 5 và điểm 16 có chiều dài là 10,79 m;

- Phía Tây giáp đất hộ bà Văn Thị Kim N từ điểm 1 và điểm 18 có chiều dài là 9.70 m.

Tài sản gắn liền với diện tích đất trên tại các điểm 1, điểm 4, điểm 17, điểm 18 có nhà chỉ còn 04 bức tường bao quanh (Theo bà L tài sản này được ông Nguyễn Thế M, bà Hồ Thị T tặng cho, hiện không có ai sử dụng). Xung quanh tường được xây bằng Bờ Lô đã cũ, lối vào có một cửa tôn làm tạm và 04 bức tường không có mái che. Vị trí của phần tài sản trên đất: Phía Đông giáp hộ ông Trần Đức H; phía Nam giáp đường T; phía Tây giáp hộ bà Văn Thị Kim N; phía Bắc giáp hộ ông Lê S.

2. Diện tích đất tranh chấp mà bà L cho rằng thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 11 tại khu phố 6, phường X, thành phố Đ thì theo bản đồ địa chính chính quy lập năm 2001 thể hiện diện tích đất thực tế của thửa số 36, tờ bản đồ số 11 còn lại như sau: Từ điểm 1 đến điểm 4, điểm 17, điểm 18 có diện tích 49 m^2 và ông H, bà H sử dụng qua diện tích đất của thửa số 36 được xác định từ điểm 4, điểm 4.1, điểm 17 có diện tích là 5m^2.

3. Đối với diện tích đất của ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H đang sử dụng do ông H xác định có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp hộ ông Lê S từ điểm 4 đến điểm 10 chiều dài là 17.27 m;

- Phía Nam giáp đường T từ điểm 13 đến điểm 17 có chiều dài là 16.22 m;

- Phía Đông giáp đường H từ điểm 10 và điểm 13 có chiều dài là 10,65 m;

- Phía Tây giáp ngôi nhà trống từ điểm 4 và điểm 17 có chiều dài là 10.53m.

Tổng diện tích đất hiện nay mà ông Trần Đức H xác định tại Diện tích 5 + 6 = 167 m^2.

Tài sản gắn liền với thửa đất của ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H gồm có: Ông H có làm một quán tạm bán cà phê và để ở, xung quanh quán làm bằng khung sắt và cửa kéo bằng sắt, mái lợp tôn, la phong làm bằng tôn. Vị trí ngôi nhà như sau: Phía Đông giáp đường H; phía Nam giáp đường T, ông H có mở một quán Spa; phía Bắc giáp hộ ông Lê S; phía Tây giáp ngôi nhà trống.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 26/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H trả diện tích đất 127m^2 có chiều rộng dọc theo đường T là 11,4m, chiều dài theo đường H là 11,7m và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 có chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m và yêu cầu buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng do lấn chiếm trái phép.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 05-12-2018, bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]Xét về nguồn gốc diện tích đất và tài sản trên đất mà các bên đương sự đang thực tế sử dụng và có tranh chấp thấy rằng:

[1.1] Tại văn tự mua bán cho nhận nhà ngày 01/11/1993, ông Nguyễn Thế M mua thanh lý nhà sản xuất, nhà kho của Hợp tác xã xuất khẩu T, phường X, Đ trên diện tích đất 1,270 m^2. (*Nguồn gốc tài sản nêu trên là do Hợp tác xã được UBND thị xã Đ tạm cấp đất xây dựng cho Hợp tác xã Quyết định số 534/QĐ-UB)*

[1.2]Tại Biên bản cuộc họp giải quyết việc đấu giá cơ sở mặt bằng của Hợp tác xã T ngày 22/10/1993 thể hiện: *"Trong phần diện tích, phạm vi đất đai của Hợp tác xã T đã được UBND thị xã cấp có quy hoạch đường T. Nếu sau triển khai quy hoạch yêu cầu tháo dỡ hạng mục công trình nào thì người mua phải tự tháo dỡ di chuyển hạng mục công trình đó. Nhà nước chỉ đền bù giá trị công trình chứ không đền bù giá trị đất đai sử dụng và không được cấp đất nơi khác"* và ông Nguyễn Thế M cũng đã ký vào biên bản trên.

[1.3] Ngày 20/12/1994, UBND tỉnh Quảng Trị Quyết định thu hồi phần đất của dân cư và đất công cộng với tổng diện tích thu hồi 850 m^2 để xây dựng rạp chiếu bóng Đ, trong đó có phần đất của Hợp tác xã xuất khẩu T. Tại thời điểm thu hồi đất của ông M để xây dựng rạp chiếu bóng, UBND tỉnh Quảng Trị chỉ đền bù tài sản trên đất cho ông M số tiền 20.151.000 đồng.

[1.4] Ngày 23/12/1997, UBND tỉnh Quảng Trị quyết định thu hồi đất của Hợp tác xã xuất khẩu T để xây dựng đường T. Tại công văn số 2229/SGTVT-BQLDA ngày 13/9/2018 của Sở giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị cho rằng tại thời điểm giải phóng mặt bằng xây dựng đường T, ông M được đền bù nhà mua lại của Hợp tác xã xuất khẩu T với tổng số tiền 86.058.000 đồng. Về phần đất không đền bù.

[1.5] Ngày 01/11/2002, ông M, bà Nguyễn Thị T (vợ) mới lập giấy tặng – cho nhà (quán) cho vợ chồng ông Trần Vĩnh B, bà Nguyễn Thị L 01 ngôi nhà, chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m. Ngày 10/01/2003, UBND phường X xác nhận vào giấy tặng cho trên với nội dung: *"Phần tài sản trên đất việc cho tặng địa phương không trở ngại. Riêng đất không thuộc thẩm quyền"*.

Ngày 20/8/2003, bà L có đơn " Xin giao đất và cấp GCNQSD đất" gửi, UBND thị xã Đ, UBND phường X đối với diện tích đất thuộc tờ bản đồ số 11, thửa đất số 36, diện tích là 140m^2 (Bl 14).

Sau khi được tặng cho nhà gia đình bà L sử dụng đến năm 2012 thì không sử dụng nữa do nhà xuống cấp, bà L có làm đơn xin sửa chữa nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận, vì ngày 20/4/2012, UBND thành phố Đ có văn bản số 357/UBND-QLĐT trả lời đơn của bà L xin sửa chữa nhà, quán và tại vị trí đất xin sửa chữa thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án đầu tư xây dựng các công trình xử lý các nút giao thông nguy hiểm tạo cảnh quan đô thị Đ vì vậy căn nhà bị bỏ hoang đến nay chỉ còn 04 bức tường (BL 05).

[2] Qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích đất tại thửa số 36, tờ bản đồ số 11 thực tế chỉ còn 49m^2. Tài sản gắn liền với diện tích đất có nhà, nhưng nhà chỉ còn 04 bức tường xây bằng BLô bao quanh không có mái che, lối vào có một cửa tôn làm tạm, không có ai sử dụng.

Theo Biên bản làm việc ngày 01/11/2018, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Đ cung cấp nội dung: *"Theo bản đồ địa chính chính quy lập năm 2001 được lưu trữ thể hiện thửa số 36, tờ bản đồ số 11 tại khu phố 6, phường X, Đ có diện tích*

90m^2 được kê khai đất vắng chủ. Còn thửa số 37, tờ bản đồ số 11 được kê khai đất chưa giao".

Tại Biên bản làm việc ngày 06/11/2018, UBND phường X, Đ cung cấp nội dung: *"Diện tích đất của Hợp tác xã T phường X, Đ trước đây theo hồ sơ quản lý là thửa đất số 36 có diện tích 90m^2, trên đất có ngôi nhà trống, hiện nay thuộc nhà vắng chủ tại khu phố 6, phường X, Đ. Phù hợp với tờ trình số 41/TTr-UB ngày 20/8/2003 của UBND phường X, Đ đã đề nghị UBND thị xã Đ xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L thửa số 36, tờ bản đồ số 11 với diện tích 90m^2. Còn thửa số 37 là đất của UBND phường X quản lý chưa giao. Thửa số 36 và thửa số 37, tờ bản đồ số 11 nằm trong vùng quy hoạch xử lý các nút giao thông nguy hiểm nên không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Xét thấy: Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 11 chỉ còn 49m^2 đất, nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông M tặng cho quyền sử dụng đất và thực tế chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M tại thửa số 36, tờ bản đồ số 11 nên ông M chỉ tặng cho ông B, bà L tài sản là nhà (quán) tại thửa số 36, tờ bản đồ số 11. Tuy nhiên, hiện nay nhà (quán) chỉ còn 04 bức tường bao quanh không có mái che, không có ai sử dụng và diện tích đất trên tại thửa số 36, tờ bản đồ số 11 không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án đầu tư xây dựng các công trình xử lý các nút giao thông nguy hiểm tạo cảnh quan đô thị Đ. Án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện đòi nhà đất của bà L đối với ông H, bà H là có căn cứ đúng pháp luật do vậy kháng cáo của bà L không có căn cứ chấp nhận.

Đối với ông H, bà H đang sử dụng thửa số 37, tờ bản đồ số 11 thuộc đất của UBND phường X quản lý chưa giao và cũng thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án đầu tư xây dựng các công trình xử lý các nút giao thông nguy hiểm tạo cảnh quan đô thị Đ.

Án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 26/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 BLTTDS; khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H trả diện tích đất 127m^2 có chiều rộng dọc theo đường T là 11,4m, chiều dài theo đường H là 11,7m và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 có chiều dài 7m, chiều rộng 4,45m và yêu cầu buộc ông Trần Đức H, bà Hồ Thị Ngọc H tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng do lấn chiếm trái phép.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 000578 ngày 07/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị nên không phải nộp nữa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND Tối cao (1);*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng(1);*
- *TAND tỉnh Quảng Trị (1);*
- *VKSND tỉnh Quảng Trị (1);*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Trị (1);*
- *Những người tham gia tố tụng (4)*
- *Lưu hồ sơ (1), án văn (1), văn phòng (2).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành